



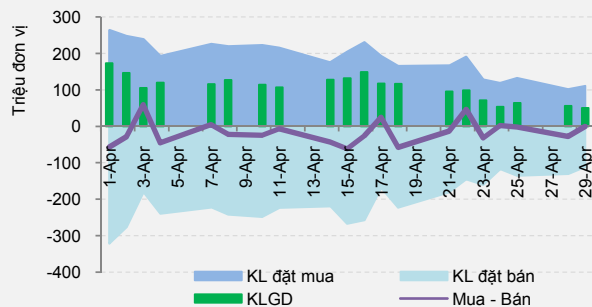
## BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 29/4/2014

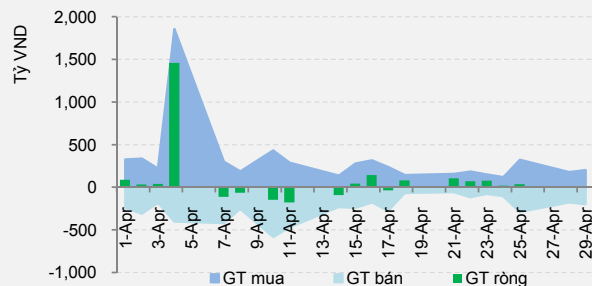
| Thông kê thị trường | HOSE        | HNX        |
|---------------------|-------------|------------|
| Index               | 578.0       | 79.9       |
| % Thay đổi          | ↑ 0.9%      | ↑ 0.3%     |
| KLGD (CP)           | 50,435,143  | 31,718,748 |
| GTGD (tỷ đồng)      | 917.12      | 318.82     |
| Tổng cung (CP)      | 110,327,620 | 49,516,000 |
| Tổng cầu (CP)       | 110,344,410 | 52,139,900 |

| Giao dịch NĐTNN   | HOSE      | HNX     |
|-------------------|-----------|---------|
| KL bán (CP)       | 3,179,940 | 522,200 |
| KL mua (CP)       | 3,677,320 | 311,600 |
| GTmua (tỷ đồng)   | 203.91    | 6.88    |
| GT bán (tỷ đồng)  | 194.75    | 6.26    |
| GT ròng (tỷ đồng) | 9.16      | 0.62    |

## Tương quan cung cầu HOSE



## Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



| Nghành Cấp 1        | % thay đổi | P/E  | P/B | %GTGD |
|---------------------|------------|------|-----|-------|
| Công nghệ Thông tin | ↑ 0.14%    | 12.0 | 2.3 | 4.0%  |
| Công nghiệp         | ↑ 0.40%    | 30.1 | 1.2 | 14.6% |
| Dầu khí             | ↑ 0.92%    | 7.3  | 2.0 | 3.1%  |
| Dịch vụ Tiêu dùng   | ↓ -0.36%   | 19.1 | 1.9 | 2.3%  |
| Dược phẩm và Y tế   | ↑ 0.60%    | 12.9 | 3.2 | 0.4%  |
| Hàng Tiêu dùng      | ↑ 0.89%    | 14.3 | 4.9 | 18.0% |
| Ngân hàng           | ↑ 0.70%    | 9.8  | 1.3 | 4.0%  |
| Nguyên vật liệu     | ↑ 0.33%    | 11.9 | 2.2 | 11.0% |
| Tài chính           | ↓ -0.40%   | 12.9 | 2.3 | 37.3% |
| Tiền ích Cộng đồng  | ↑ 2.30%    | 13.1 | 4.9 | 5.2%  |
| VN - Index          | ↑ 0.85%    | 14.2 | 3.2 | 74.2% |
| HNX - Index         | ↑ 0.29%    | 17.6 | 1.6 | 25.8% |

| Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE |         |      |         |      |
|-------------------------------------------|---------|------|---------|------|
|                                           | Mua     | %    | Bán     | %    |
| KLGD (CP)                                 | 449,480 | 0.9% | 146,760 | 0.3% |
| GTGD (tỷ VND)                             | 10,779  | 1.2% | 2,881   | 0.3% |

## DÒNG TIỀN QUAN TÂM TỚI NHÓM CỔ PHIẾU LỚN - THỊ TRƯỜNG TĂNG ĐIỂM CUỐI PHIÊN

**Nhận định:** Sau diễn biến giảm điểm với thanh khoản ảm đạm, thị trường tăng điểm trở lại trong phiên giao dịch chiều. Dòng tiền khởi đầu tại nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và cổ phiếu Bluechips thuộc sàn HOSE, từ đó lan sang thị trường chung. Được hỗ trợ từ diễn biến phục hồi tại sàn HOSE, chỉ số HNX-Index cũng tăng nhẹ trở lại về cuối phiên, sau phần lớn thời gian giảm điểm với KLGD thấp. Hai chỉ số Index đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên, độ rộng thị trường khá tích cực dù mức độ tăng điểm của đa số cổ phiếu không nhiều.

Thị trường vẫn đang trong nhịp bật lên từ ngưỡng hỗ trợ trong xu hướng điều chỉnh giảm giá. Ngưỡng cản gần nhất đối với VN-Index là khoảng +/-585 điểm, đối với HNX-Index là khoảng 82-84 điểm. Diễn biến tăng điểm không đi kèm với cải thiện thanh khoản vẫn là yếu tố kìm hãm tích cực khi đánh giá động lực thị trường, dù áp lực cung giá thấp không lớn.

**Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục tích lũy cổ phiếu khi thị trường yếu. Nhóm cổ phiếu Bluechips có thông tin hỗ trợ mùa ĐHCĐ dự báo diễn biến tích cực hơn thị trường chung.**

- Chỉ số VN-Index tăng 4.90 điểm (0.86%), lên 578.00 điểm, mức cao nhất trong phiên. Mức thấp nhất trong phiên là 570.64 điểm.

- Chỉ số HNX-Index tăng 0.23 điểm (0.29%), lên 79.88 điểm, sát mức cao nhất trong phiên. Mức thấp nhất trong phiên là 79.14 điểm.

- Theo Thống đốc NHNN, mặt bằng lãi suất cơ bản là ổn định. Lãi suất cho vay sẽ giảm trong từng lĩnh vực khác nhau sẽ giảm khoảng 0,5%/năm, có lĩnh vực từ 1-2%/năm khi có điều kiện, cả năm có thể giảm được từ 1,5-2%/năm mặt bằng lãi suất cho vay của các loại kỳ hạn. Lãi suất trên 13%/năm trên toàn hệ thống chỉ chiếm trên 16% tổng dư nợ. Về điều hành tỷ giá, việc điều hành tiếp tục giữ ổn định, nếu có điều chỉnh chỉ 1%. Dự trữ ngoại hối tính đến cuối tháng 4 đã đạt trên 35 tỷ USD, tương đương mức an toàn là 12 tuần nhập khẩu theo chuẩn quốc tế (tính theo kim ngạch nhập khẩu trong tháng 3.2014).

- Tính đến 20/4, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống Ngân hàng đạt 0,62%. Theo NHNN, thông thường tăng trưởng tín dụng tăng mạnh bắt đầu từ quý II hàng năm. Nhiều khả năng cuối tháng 4/2014, tín dụng toàn hệ thống sẽ đạt khoảng 1%, xấp xỉ mức tăng 4 tháng đầu năm 2013.



## VN-INDEX



| Minor Trend | Short term trend | Intermediate Trend |
|-------------|------------------|--------------------|
| Giảm        | Giảm             | Tăng               |

**Ghi chú:**  
 Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày  
 Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần  
 Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index tăng 4.90 điểm (0.86%), lên 578.00 điểm, mức cao nhất trong phiên. Mức thấp nhất trong phiên là 570.64 điểm.

- KLGD giảm 13% so với phiên giao dịch trước, xuống 45 triệu đơn vị, thấp hơn nhiều mức trung bình 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 tăng lên mức 47.9, tâm lý nhà đầu tư vẫn thận trọng. MACD 9 ngày thu hẹp khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

**Nhận định:** Sau diễn biến giảm điểm với thanh khoản ảm đạm, thị trường tăng điểm trở lại trong phiên giao dịch chiều. Dòng tiền khởi đầu tại nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và cổ phiếu Bluechips thuộc sàn HOSE, từ đó lan sang thị trường chung. Chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên, độ rộng thị trường tích cực dù mức độ tăng điểm của đa số cổ phiếu không nhiều.

Thị trường vẫn đang trong nhịp bật lên từ ngưỡng hỗ trợ trong xu hướng điều chỉnh giảm giá. Diễn biến tăng điểm không đi kèm với cải thiện thanh khoản vẫn là yếu tố kìm tích cực khi đánh giá động lực thị trường, dù áp lực cung giá thấp không quá lớn. Ngưỡng cản gần nhất đối với VN-Index là khoảng 585 điểm.

**Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục tích lũy cổ phiếu khi thị trường yếu. Nhóm cổ phiếu Bluechips có thông tin hỗ trợ mùa ĐHCĐ dự báo diễn biến tích cực hơn thị trường chung.**

## HNX-INDEX



| Minor Trend | Short term trend | Intermediate Trend |
|-------------|------------------|--------------------|
| Giảm        | Giảm             | Tăng               |

**Ghi chú:**  
 Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày  
 Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần  
 Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số HNX-Index tăng 0.23 điểm (0.29%), lên 79.88 điểm, sát mức cao nhất trong phiên. Mức thấp nhất trong phiên là 79.14 điểm.

- KLGD giảm 20% so với phiên giao dịch trước, xuống 26 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 tăng nhẹ lên mức 37.8, tâm lý nhà đầu tư vẫn thận trọng. MACD 9 ngày vẫn dao động phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng giảm.

**Nhận định:** Được hỗ trợ từ diễn biến phục hồi tại sàn HOSE, chỉ số HNX-Index cũng tăng nhẹ trở lại về cuối phiên, sau phần lớn thời gian giảm điểm với KLGD thấp. Chỉ số HNX-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên, độ rộng thị trường tích cực dù mức độ tăng điểm của đa số cổ phiếu không nhiều.

Thị trường vẫn đang trong nhịp bật lên từ ngưỡng hỗ trợ trong xu hướng điều chỉnh giảm giá. Diễn biến tăng điểm không đi kèm với cải thiện thanh khoản vẫn là yếu tố kìm tích cực khi đánh giá động lực thị trường, dù áp lực cung giá thấp không quá lớn. Ngưỡng cản gần nhất đối với HNX-Index là khoảng 82-84 điểm.

**Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục tích lũy cổ phiếu khi thị trường yếu. Nhóm cổ phiếu Bluechips có thông tin hỗ trợ mùa ĐHCĐ dự báo diễn biến tích cực hơn thị trường chung.**



## TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI Q1.2014 CAO NHẤT

| STT | Mã  | Sàn  | Doanh thu Q1 | % so Q1.2013 | LNST Q1 (tỷ) | % so Q1.2013 | EPS (đ) | BVPS (đ) | P/E   | P/B  | ROE (%) |
|-----|-----|------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|----------|-------|------|---------|
| 1   | HPG | HOSE | 6,515.5      | 65.6%        | 870.36       | 90.5%        | 4,913   | 21,393   | 10.12 | 2.32 | 24.96   |
| 2   | LAS | HNX  | 1,825.2      | -2.5%        | 150.32       | 1.1%         | 5,767   | 18,602   | 7.09  | 2.20 | 33.45   |
| 3   | HCM | HOSE | 226.5        | 50.8%        | 120.32       | 91.4%        | 2,688   | 18,443   | 12.31 | 1.79 | 15.36   |
| 4   | CII | HOSE | 203.5        | 167.8%       | 93.5         | 189.8%       | 1,270   | 14,071   | 21.50 | 1.94 | 9.01    |
| 5   | KLS | HNX  | 113.2        | 228.4%       | 91.63        | 79.7%        | 948     | 14,075   | 12.45 | 0.84 | 7.13    |
| 6   | DRC | HOSE | 678.0        | 11.5%        | 85.75        | 9.7%         | 4,609   | 17,641   | 9.57  | 2.50 | 28.77   |
| 7   | CSM | HOSE | 684.3        | -2.5%        | 78.52        | 14.4%        | 5,506   | 19,274   | 7.30  | 2.09 | 31.24   |
| 8   | SHS | HNX  | 72.6         | 149.1%       | 72.4         | 732.2%       | 754     | 8,594    | 13.26 | 1.16 | 9.38    |
| 9   | AGR | HOSE | 81.0         | -35.0%       | 58.06        | 408.0%       | 314     | 10,813   | 22.58 | 0.66 | 2.96    |
| 10  | VND | HNX  | 104.6        | 67.7%        | 46.35        | 69.9%        | 1,450   | 12,826   | 10.97 | 1.24 | 11.81   |

## TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q1.2014 SO CÙNG KỲ

| STT | Mã  | Sàn  | Doanh thu Q1 | % so Q1.2013 | LNST Q1 (tỷ) | % so Q1.2013 | EPS (đ) | BVPS (đ) | P/E    | P/B  | ROE (%) |
|-----|-----|------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|----------|--------|------|---------|
| 1   | LAF | HOSE | 94.3         | -3.0%        | 1.59         | 1490.0%      | 2,412   | 7,924    | 3.94   | 1.20 | 33.22   |
| 2   | NAG | HNX  | 62.7         | 103.7%       | 4            | 1479.3%      | 358     | 9,498    | 19.29  | 0.73 | 3.83    |
| 3   | VC2 | HNX  | 134.1        | 81.0%        | 9.59         | 1398.4%      | 1,708   | 22,345   | 9.78   | 0.75 | 7.67    |
| 4   | POT | HNX  | 80.1         | 105.8%       | 0.83         | 937.5%       | 476     | 15,406   | 25.64  | 0.79 | 3.14    |
| 5   | SHS | HNX  | 72.6         | 149.1%       | 72.4         | 732.2%       | 754     | 8,594    | 13.26  | 1.16 | 9.38    |
| 6   | ITQ | HNX  | 119.8        | 79.5%        | 3.35         | 532.1%       | 547     | 10,919   | 17.54  | 0.88 | 5.15    |
| 7   | VIG | HNX  | 6.1          | 93.3%        | 2.42         | 450.0%       | 248     | 6,630    | 18.92  | 0.71 | 3.83    |
| 8   | APS | HNX  | 12.0         | 110.4%       | 7.19         | 432.6%       | 435     | 8,808    | 14.50  | 0.72 | 5.07    |
| 9   | AGR | HOSE | 81.0         | -35.0%       | 58.06        | 408.0%       | 314     | 10,813   | 22.58  | 0.66 | 2.96    |
| 10  | HDO | HNX  | 27.6         | -10.1%       | 0.1          | 400.0%       | (1,952) | 9,734    | (2.20) | 0.44 | (19.91) |

## TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG DOANH THU Q1.2014 SO CÙNG KỲ

| STT | Mã  | Sàn  | Doanh thu Q1 | % so Q1.2013 | LNST Q1 (tỷ) | % so Q1.2013 | EPS (đ) | BVPS (đ) | P/E     | P/B  | ROE (%) |
|-----|-----|------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|----------|---------|------|---------|
| 1   | ICG | HNX  | 37.8         | 9122.0%      | 3.52         | 314.6%       | 376     | 12,542   | 22.08   | 0.66 | 3.07    |
| 2   | PXL | HOSE | 2.3          | 3766.7%      | 0.04         | -33.3%       | (105)   | 10,183   | (39.04) | 0.40 | (1.04)  |
| 3   | BGM | HOSE | 4.0          | 3554.5%      | 0.02         | 103.5%       | 34      | 10,193   | 140.19  | 0.47 | 0.33    |
| 4   | KHL | HNX  | 4.5          | 3114.3%      | 0.56         | 251.4%       | 179     | 9,981    | 21.18   | 0.38 | 1.77    |
| 5   | SHN | HNX  | 1.0          | 257.1%       | -1.44        | 46.7%        | 91      | 3,008    | 49.61   | 1.50 | 4.74    |
| 6   | KLS | HNX  | 113.2        | 228.4%       | 91.63        | 79.7%        | 948     | 14,075   | 12.45   | 0.84 | 7.13    |
| 7   | PV2 | HNX  | 0.3          | 222.2%       | -1.38        | 27.7%        | (3,596) | 6,647    | (0.97)  | 0.53 | (45.13) |
| 8   | PXS | HOSE | 357.2        | 188.6%       | 20.8         | 310.3%       | 2,090   | 12,854   | 9.85    | 1.60 | 16.06   |
| 9   | SBA | HOSE | 46.2         | 174.1%       | 8.43         | 286.7%       | 1,300   | 11,431   | 8.46    | 0.96 | 11.93   |
| 10  | CII | HOSE | 203.5        | 167.8%       | 93.5         | 189.8%       | 1,270   | 14,071   | 21.50   | 1.94 | 9.01    |

Ghi chú: Chỉ liệt kê các cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên gần nhất > 50.000 cổ phiếu.

Các chỉ số EPS, ROE tính theo 4 quý gần nhất. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 29/04/2014

---

## PHIẾU

| Tỷ lệ<br>SHNN (%) |
|-------------------|
| 44.24             |
| 12.61             |
| 49.00             |
| 38.56             |
| 6.09              |
| 28.48             |
| 13.83             |
| 4.45              |
| 0.25              |
| 27.18             |

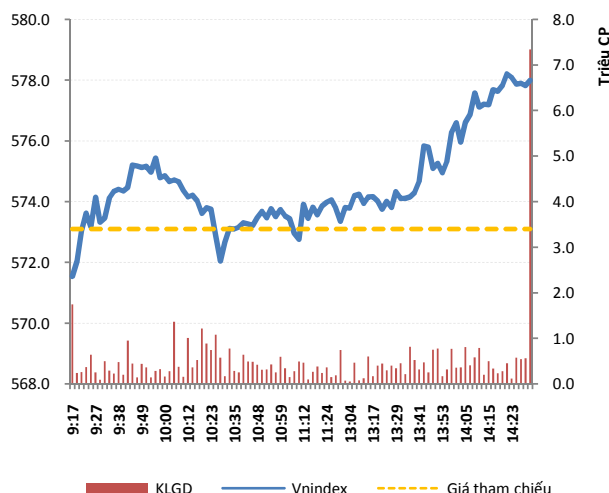
| Tỷ lệ<br>SHNN (%) |
|-------------------|
| 11.85             |
| 0.79              |
| 3.67              |
| 0.25              |
| 4.45              |
| 0.02              |
| 12.87             |
| 16.81             |
| 0.25              |
| 15.55             |

| Tỷ lệ<br>SHNN (%) |
|-------------------|
| 16.36             |
| 0.13              |
| 0.63              |
| 2.49              |
| 0.15              |
| 6.09              |
| -                 |
| 11.23             |
| 0.16              |
| 38.56             |

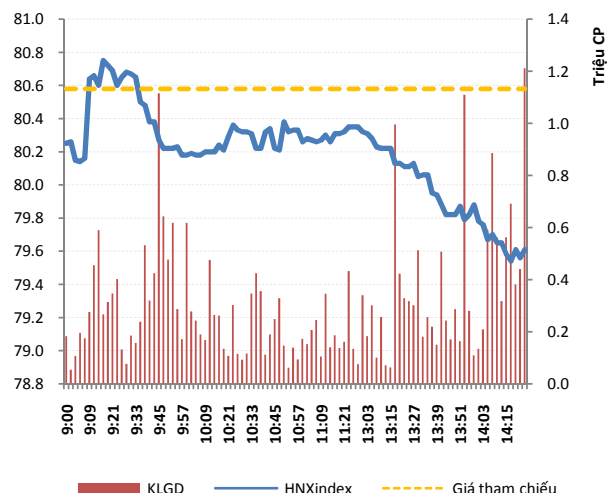


## THỐNG KÊ GIAO DỊCH

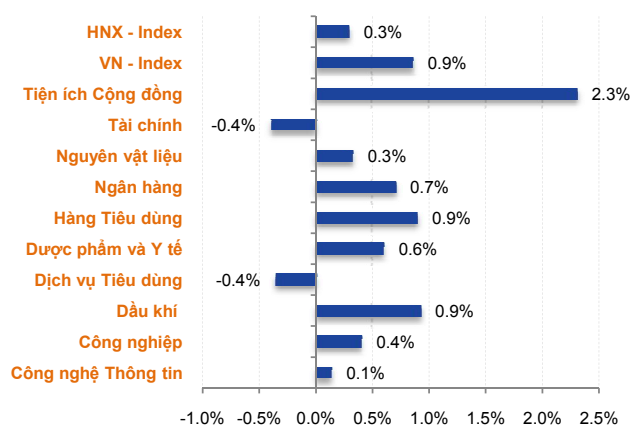
### KLGD và VN-Index trong phiên



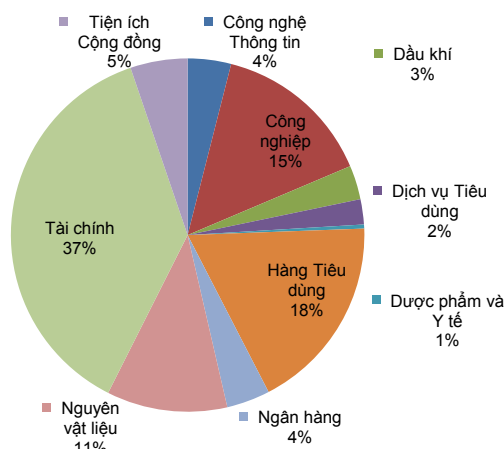
### KLGD và HNX-Index trong phiên



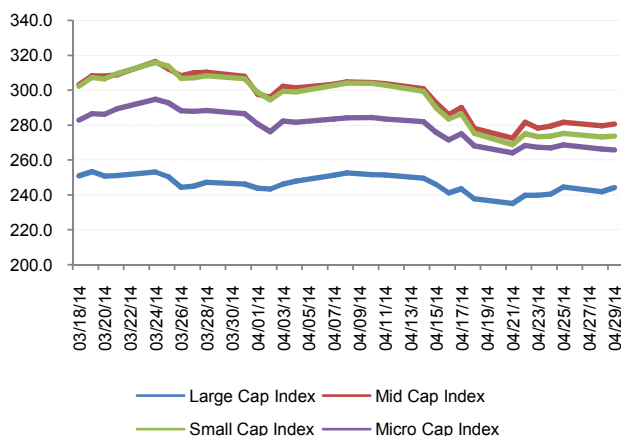
### Biến động giá phân theo nhóm Ngành



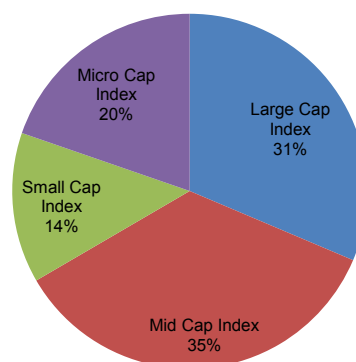
### Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



### Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



### Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



#### Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ  
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ  
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ  
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



## HOSE

## HNX

## Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|-------------|
| 1  | HT1   | 162,000     | HAG   | 716,630     |
| 2  | CTG   | 145,000     | VIC   | 213,710     |
| 3  | VCB   | 134,110     | VIP   | 100,000     |
| 4  | SVC   | 123,190     | BVH   | 78,740      |
| 5  | ITA   | 120,200     | HAR   | 60,800      |

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|-------------|
| 1  | PVS   | 135,100     | PVX   | 176,000     |
| 2  | VCG   | 13,900      | SHB   | 88,900      |
| 3  | PCT   | 10,000      | PVI   | 43,000      |
| 4  | SNG   | 9,300       | PGS   | 23,000      |
| 5  | GLT   | 8,100       | KLF   | 21,000      |

## Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng |   | %      | KLGD      |
|-----|------------|----------|---|--------|-----------|
| FLC | 11.1       | 10.6     | ↓ | -4.50% | 6,905,210 |
| ITA | 8.5        | 8.4      | ↓ | -1.18% | 3,251,500 |
| KBC | 11.1       | 11.2     | ↑ | 0.90%  | 1,942,280 |
| HAG | 26.0       | 26.0     | → | 0.00%  | 1,799,680 |
| HQC | 7.0        | 7.0      | → | 0.00%  | 1,794,810 |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng |   | %      | KLGD      |
|-----|------------|----------|---|--------|-----------|
| PVX | 5.1        | 5.1      | → | 0.00%  | 4,129,400 |
| SCR | 9.3        | 9.1      | ↓ | -2.15% | 3,228,800 |
| BKC | 13.6       | 14.0     | ↑ | 2.94%  | 2,796,500 |
| KLS | 11.9       | 11.8     | ↓ | -0.84% | 2,115,500 |
| SHB | 9.6        | 9.7      | ↑ | 1.04%  | 2,044,022 |

## Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | %       |
|-----|------------|----------|-----|---------|
| TV1 | 13.0       | 13.9     | 0.9 | ↑ 6.92% |
| KAC | 13.2       | 14.1     | 0.9 | ↑ 6.82% |
| ACC | 30.2       | 32.2     | 2.0 | ↑ 6.62% |
| PNJ | 29.1       | 31.0     | 1.9 | ↑ 6.53% |
| LCM | 6.5        | 6.9      | 0.4 | ↑ 6.15% |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %         |
|-----|------------|----------|------|-----------|
| SGH | 48.5       | 97.0     | 48.5 | ↑ 100.00% |
| MDC | 11.9       | 13.1     | 1.2  | ↑ 10.08%  |
| SEB | 24.0       | 26.4     | 2.4  | ↑ 10.00%  |
| MCF | 16.0       | 17.6     | 1.6  | ↑ 10.00%  |
| C92 | 12.1       | 13.3     | 1.2  | ↑ 9.92%   |

## Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %        |
|-----|------------|----------|------|----------|
| TDW | 18.6       | 17.3     | -1.3 | ↓ -6.99% |
| TTP | 27.4       | 25.5     | -1.9 | ↓ -6.93% |
| SC5 | 29.1       | 27.1     | -2.0 | ↓ -6.87% |
| TMS | 36.9       | 34.4     | -2.5 | ↓ -6.78% |
| LGC | 17.9       | 16.7     | -1.2 | ↓ -6.70% |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %         |
|-----|------------|----------|------|-----------|
| VKC | 8.0        | 7.2      | -0.8 | ↓ -10.00% |
| NHA | 5.0        | 4.5      | -0.5 | ↓ -10.00% |
| SVN | 11.0       | 9.9      | -1.1 | ↓ -10.00% |
| QCC | 5.0        | 4.5      | -0.5 | ↓ -10.00% |
| DNP | 22.1       | 19.9     | -2.2 | ↓ -9.95%  |

(\*) Giá điều chỉnh



## CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

## Top KLGD lớn nhất HOSE

| Mã  | KLGD      | ROE  | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|-----------|------|-------|------|-----|
| FLC | 6,905,210 | 8.1% | 1,068 | 9.9  | 0.7 |
| ITA | 3,251,500 | 1.3% | 139   | 60.5 | 0.7 |
| KBC | 1,942,280 | 1.8% | 250   | 44.8 | 0.8 |
| HAG | 1,799,680 | 7.5% | 1,287 | 20.2 | 1.5 |
| HQC | 1,794,810 | 3.0% | 320   | 21.9 | 0.7 |

## Top KLGD lớn nhất HNX

| Mã  | KLGD      | ROE    | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|-----------|--------|---------|-------|-----|
| PVX | 4,129,400 | -82.6% | (4,057) | -     | 1.9 |
| SCR | 3,228,800 | 0.4%   | 53      | 171.7 | 0.6 |
| BKC | 2,796,500 | -34.8% | (3,688) | -     | 1.5 |
| KLS | 2,115,500 | 7.1%   | 948     | 12.4  | 0.8 |
| SHB | 2,044,022 | 8.6%   | 958     | 10.1  | 0.8 |

## Top Đột biến giá HOSE

| Mã  | +/-%   | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|--------|-------|-------|-------|-----|
| TV1 | ↑ 6.9% | 13.7% | 1,710 | 8.1   | 1.1 |
| KAC | ↑ 6.8% | 0.7%  | 91    | 155.1 | 1.2 |
| ACC | ↑ 6.6% | 15.7% | 3,075 | 10.5  | 1.6 |
| PNJ | ↑ 6.5% | 12.7% | 2,245 | 13.8  | 1.8 |
| LCM | ↑ 6.2% | 1.9%  | 212   | 32.5  | 0.6 |

## Top Đột biến giá HNX

| Mã  | +/-%     | ROE   | EPS   | P/E | P/B |
|-----|----------|-------|-------|-----|-----|
| SGH | ↑ 100.0% | 7.1%  | 916   | -   | 7.6 |
| MDC | ↑ 10.1%  | 14.2% | 1,953 | 6.7 | 0.9 |
| SEB | ↑ 10.0%  | 22.4% | 3,524 | 7.5 | 1.6 |
| MCF | ↑ 10.0%  | 16.7% | 2,292 | 7.7 | 1.3 |
| C92 | ↑ 9.9%   | 16.8% | 2,246 | 5.9 | 0.9 |

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

| Mã  | KL mua  | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| HT1 | 162,000 | 0.1%  | 14    | 702.1 | 1.0 |
| CTG | 145,000 | 13.2% | 1,818 | 8.7   | 1.1 |
| VCB | 134,110 | 10.4% | 1,881 | 15.3  | 1.6 |
| SVC | 123,190 | 6.0%  | 1,741 | 8.7   | 0.5 |
| ITA | 120,200 | 1.3%  | 139   | 60.5  | 0.7 |

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

| Mã  | KL mua  | ROE   | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| PVS | 135,100 | 21.6% | 3,707 | 7.0  | 1.4 |
| VCG | 13,900  | 9.1%  | 1,123 | 12.5 | 1.1 |
| PCT | 10,000  | 3.5%  | 376   | 14.4 | 0.5 |
| SNG | 9,300   | 15.8% | 5,283 | 4.4  | 0.7 |
| GLT | 8,100   | 30.7% | 4,290 | 3.8  | 1.3 |

## Top Vốn hóa HOSE

| Mã  | Vốn hóa | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| GAS | 188,553 | 40.6% | 6,484 | 15.3  | 5.7 |
| VNM | 115,848 | 39.6% | 7,839 | 17.7  | 6.6 |
| MSN | 70,551  | 3.2%  | 642   | 149.6 | 4.9 |
| VCB | 66,742  | 10.4% | 1,881 | 15.3  | 1.6 |
| VIC | 59,070  | 54.2% | 7,404 | 8.8   | 4.2 |

## Top Vốn hóa HNX

| Mã  | Vốn hóa | ROE   | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| ACB | 15,113  | 6.6%  | 889   | 18.5 | 1.2 |
| PVS | 11,614  | 21.6% | 3,707 | 7.0  | 1.4 |
| SQC | 8,602   | -2.4% | (295) | -    | 6.5 |
| SHB | 8,595   | 8.6%  | 958   | 10.1 | 0.8 |
| VCG | 6,184   | 9.1%  | 1,123 | 12.5 | 1.1 |

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

| Mã  | Beta | ROE   | EPS      | P/E  | P/B |
|-----|------|-------|----------|------|-----|
| DRH | 3.37 | -0.8% | (79)     | -    | 0.4 |
| PXM | 3.19 | 0.0%  | (10,121) | -    | -   |
| CDC | 3.09 | 0.8%  | 142      | 50.7 | 0.4 |
| LAF | 2.82 | 33.2% | 2,412    | 3.9  | 1.2 |
| NKG | 2.69 | 12.3% | 1,351    | 8.3  | 1.0 |

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

| Mã  | Beta | ROE     | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|------|---------|---------|-------|-----|
| HHL | 4.24 | -147.2% | (1,163) | -     | 1.8 |
| GGG | 3.77 | 0.0%    | (7,751) | -     | -   |
| MMC | 3.71 | -15.8%  | (1,442) | -     | 0.2 |
| TTZ | 3.63 | 0.3%    | 28      | 215.6 | 0.6 |
| VCV | 3.46 | -140.5% | (4,637) | -     | -   |



---

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

**Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

**Trụ sở chính tại Hà Nội**

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm  
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết  
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: (84-4)-3818 1888  
Fax: (84-4)-3818 1688

**Chi nhánh Hồ Chí Minh**

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn  
Thái Bình, Quận I  
Tel: (84-8)-3915 1368  
Fax: (84-8)-3915 1369

**Chi nhánh Đà Nẵng**

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà  
Nẵng  
Tel: (84-511)-352 5777  
Fax: (84-511)-352 5779

---

**Website:** [www.shs.com.vn](http://www.shs.com.vn)

*Người thực hiện:*

**Đoàn Thị Ánh Nguyệt**  
[nguyet.dta@shs.com.vn](mailto:nguyet.dta@shs.com.vn)

*Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.*

*Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.*

*SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.*

*Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)*